

Local dialects in 20th century Quang Ngai poetry

Tran Thi Tu Nhi*

Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 03/01/2025; Revised: 04/07/2025;

Accepted: 14/07/2025; Published: 28/12/2025

ABSTRACT

Local dialects in 20th century Quang Ngai poetry serve as a medium for expressing the emotional and ideological values of authors during a turbulent historical period in Vietnam. In various aspects of life, particularly in literature, Quang Ngai's local dialects stand out as a unique feature, identifying authors and enriching the region's literary heritage. Beyond reflecting real-life experiences, local dialects embody the authors' awareness of their homeland, acting as a source of pride for Quang Ngai people regarding their cultural legacy. The core aspects of Quang Ngai people's daily lives, attitudes, emotions, objects, phenomena, and place names are vividly and distinctively conveyed through local dialects in 20th century Quang Ngai poetry. From pre-war poetry and resistance poetry to post-war poetry by authors such as Nguyen Vy, Bich Khe, Te Hanh, Nguyen Quang Mao, Nguyen Thuy, Thanh Thao, and Nguyen Mau Chien, these works showcase creativity and sharpness in their thought processes and their perceptions of reality through the use of local dialects.

Keywords: 20th century Quang Ngai poetry, local dialects, the emotional, ideological values of authors.

*Corresponding author:

Email: tranthitunhi@qnu.edu.vn

Từ địa phương trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX

Trần Thị Tú Nhi*

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 03/01/2025; Ngày sửa bài: 04/07/2025;

Ngày nhận đăng: 14/07/2025; Ngày xuất bản: 28/12/2025

TÓM TẮT

Từ địa phương trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX là một yếu tố để biểu đạt giá trị cảm xúc, tư tưởng của tác giả trong bối cảnh lịch sử đầy biến động của đất nước. Trên các lĩnh vực của đời sống, đặc biệt trong văn học, từ địa phương Quảng Ngãi như một đặc trưng để nhận diện tác giả, tài nguyên văn học của vùng miền. Ngoài hiện thực đời sống đi vào tác phẩm, từ địa phương góp phần thể hiện ý thức của các tác giả Quảng Ngãi về quê hương, bản quán đồng thời còn là niềm tự hào của người dân Quảng Ngãi đối với gia tài văn hóa của mình. Các phương diện cơ bản của đời sống người Quảng Ngãi như hoạt động hàng ngày, thái độ, cảm xúc, sự vật hiện tượng, địa danh... được từ địa phương chuyển tải một cách sinh động, giàu bản sắc trong các tác phẩm thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX. Từ mảng thơ ca tiền chiến, thơ ca kháng chiến đến thơ ca thời hậu chiến của các tác giả như Nguyễn Vỹ, Bích Khê, Tế Hanh, Nguyễn Quang Mao, Nguyễn Thụy, Thanh Thảo, Nguyễn Mậu Chiến... đã thể hiện được sự sáng tạo, sắc sảo của mình trong tư duy, trong cách cảm nhận về hiện thực qua từ địa phương.

Từ khóa: *Thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX, từ địa phương, giá trị cảm xúc, tư tưởng của tác giả.*

1. MỞ ĐẦU

Ngôn ngữ tiếng Việt là một thực thể nhất dạng trong xu thế biến đổi liên tục về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, luôn biến đổi uyển chuyển với các sắc thái địa phương khác nhau. Tính thống nhất nằm ở bản thân cái gọi là tiếng Việt, dù ở thế kỷ XV hay thế kỷ XXI, dù ở miền Nam hay miền Bắc. Tính đa dạng nằm ở sự vận dụng, đặc biệt là trong đặc trưng vùng miền, trong các lĩnh vực của đời sống.

Quảng Ngãi nằm trong xứ Ngũ Quảng với kiến tạo riêng về văn hóa. Cũng như Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi có đặc trưng về phương ngữ. Xét về vùng văn hóa, Quảng Ngãi thuộc tiểu vùng xứ Quảng (còn gọi là vùng Thu Bồn - Trà Khúc). Vùng văn hóa này có nét độc đáo về lịch sử, văn

hóa, là một trong những trung tâm quan trọng của văn hóa Chăm Pa, diễn ra khá sớm mối quan hệ giao lưu Việt - Chăm, và giao lưu về mặt ngôn ngữ. Mảnh đất Quảng Ngãi được nhận diện với những dấu hiệu ngôn ngữ riêng. Về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, Quảng Ngãi hình thành hệ thống cách phát âm riêng, cách gọi tên sự vật riêng không đồng nhất với cách gọi chung được quy ước của cả nước. Trong các lĩnh vực của đời sống, đặc biệt trong văn học, phương ngữ Quảng Ngãi như một đặc trưng để nhận diện tác giả, tài nguyên văn học của vùng miền. Ngoài hiện thực đời sống đi vào tác phẩm, ngôn ngữ là một phương diện thể hiện ý thức của các tác giả Quảng Ngãi về quê hương, bản quán đồng thời còn là niềm tự hào của người dân đối với gia tài văn hóa của mình.

Trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX, ngôn ngữ thơ biểu hiện ở nhiều nét đặc sắc, độc đáo.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranthitunhi@qnu.edu.vn

Các nhà thơ Quảng Ngãi ở giai đoạn này đã thể hiện được sự sáng tạo, sắc sảo của mình trong tư duy, trong cách cảm nhận về hiện thực qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ địa phương Quảng Ngãi đã góp phần đắc lực vào quá trình sáng tạo của các tác giả trong giai đoạn chiến tranh máu lửa, đến thời sau giải phóng, hòa bình lập lại, ngôn ngữ địa phương trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX là một nét độc đáo trong sáng tạo nghệ thuật của các tác giả. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu từ ngữ địa phương trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX để thấy sự vận dụng và ý thức sáng tạo của tác giả. Các bình diện như ngữ âm, ngữ pháp được đề cập trong bài viết khi cần làm sáng rõ nét đặc trưng về ngôn ngữ thơ Quảng Ngãi so với các vùng miền khác.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò của ngôn ngữ địa phương trong văn học

Từ địa phương là biểu hiện của từ ngữ toàn dân ở một địa phương nào đó với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác. Từ địa phương là một phương diện của phương ngữ bên cạnh các mặt khác của ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp.

Sự khác nhau về mặt từ vựng của các phương ngữ tức từ địa phương có nhiều nguyên nhân. Có thể do sự phát triển, biến đổi về mặt ngữ âm hoặc có thể do sự khác biệt về mặt nguồn gốc. Việc tiếp cận từ địa phương trong văn chương chủ yếu trên phương diện ngữ nghĩa. Các phạm vi sự vật, sự việc, hoạt động, cảm xúc mà từ địa phương miêu tả sẽ được nghiên cứu để chỉ ra các sắc thái địa phương.

Trong văn chương, từ địa phương có vai trò biểu hiện nhiều giá trị như thể hiện sự đa dạng văn hóa vùng miền, làm giàu và tạo điểm nhấn đặc biệt cho tác phẩm, làm nổi bật và thăng hoa tác phẩm. Từ địa phương có khả năng tạo không gian văn hóa cho tác phẩm văn học, xây dựng những dáng nét riêng của vùng miền, thể hiện cảm xúc, tình cảm đặc biệt của con người địa phương, phác họa được tính cách và bản sắc

văn hóa địa phương. Người Nam Bộ khi nói về tình cảm của mình với người yêu thường chân thật, rõ ràng, ít giấu giếm:

Dao phay kẻ cổ, máu đỏ không màng

Chết thì chịu chết, buồng nang anh không buông.

Người xứ Nghệ thì dùng những từ ngữ mộc mạc giản dị, những gì của đời sống đều là thăm sâu tình cảm của họ và cứ thế bước vào văn chương:

Em là con gái Đô Lương

Anh trai Cát Ngạn chung đường bán mua,

Lỗi lời khi được khi thua,

Ngọt bùi nở thiếu, chanh chua ai bằng.

(Ca dao)

Những người xứ Nghệ luôn thật, chân chất, hy sinh và cứ thế bộc bạch những gì mình có. Cùng gặp nhau trên một hành trình cuộc đời, cùng chung tính cách và nỗi niềm về cuộc sống, người con trai Cát Ngạn, con gái Đô Lương xứ Nghệ đến với nhau mà chẳng cần sự toan tính, thiệt hơn. Đó là nét đẹp văn hóa và cũng là đặc điểm tính cách của con người nơi này.

Từ địa phương góp phần tạo nên sự sống động và hoàn thiện bức tranh văn hóa của vùng miền trong văn học, là một yếu tố quan trọng giúp người đọc tái hiện lại không gian văn hóa ấy trong tâm trí khi thưởng thức tác phẩm. Chẳng hạn: “Ở Nam Bộ, kinh rạch, sông nước rất nhiều. Hệ thống sông nước dọc ngang chằng chịt này là những mạch giao thông chủ yếu không những của đời sống kinh tế xã hội mà cả đời sống văn hóa, tinh thần của người dân miền đất này. Trong điều kiện thiên nhiên như thế, cuộc sống của người dân địa phương gắn với sông nước và số từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng về sông nước cũng rất phong phú, bao gồm cả những từ chung trong tiếng Việt phổ thông và những từ riêng của phương ngữ Nam Bộ”.¹ Từ địa phương thể hiện rõ đặc điểm tự nhiên, xã hội của cư dân một vùng đất. Với Thanh Thảo, “những hình ảnh như biển, thủy triều, sóng, những làng chài lao xao người mua kẻ bán, những khoang thuyền đầy cá...”,²

biểu hiện sinh động cho đời sống của cư dân vạn chài xứ Quảng.

Từ địa phương trong văn chương còn có giá trị phân loại hiện thực được tác giả chắt lọc đưa vào tác phẩm. Chỉ từ ngữ ấy mới có thể tái hiện được bối cảnh, hiện thực của địa phương mà những từ ngữ khác không thể làm được. Chẳng hạn, khi nói về vùng đất Nam Bộ, những từ như *châu thành, bùng biển, ghe xuồng, nón mê...* đã khoanh vùng địa phương gắn liền với sông nước mà không nơi nào có được.

Trong văn xuôi, từ địa phương được xem như dấu hiệu nhận diện xuất xứ của tác giả, bối cảnh sinh hoạt của nhân vật đồng thời bộc lộ tính cách, đặc điểm nhân vật. Trong ký, từ địa phương thể hiện giá trị hiện thực, tính thời sự của tác phẩm đồng thời bộc lộ sự gắn bó sâu nặng của tác giả đối với nơi mình từng đến.

Trong thơ ca, từ địa phương bộc lộ nhiều sắc thái cảm xúc của tác giả. Các bình diện cơ bản của ngôn ngữ địa phương như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã góp phần quan trọng trong việc giúp tác giả biểu hiện thế giới tâm hồn vô cùng đa dạng của mình. So với văn xuôi, thơ ít có điều kiện để từ địa phương được thể hiện bởi tính cô đọng, hàm súc của nó. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, để phục vụ dụng ý nghệ thuật, tác giả vẫn đưa từ địa phương vào. Chẳng hạn, để thể hiện sự gắn bó sắt son của người miền xuôi với người miền núi, Tố Hữu đã sử dụng đại từ xưng hô mình - ta quen thuộc của cư dân Việt Bắc: *Mình về mình có nhớ ta/Ta về ta nhớ những hoa cùng người...* (Việt Bắc).

Có thể thấy rõ vai trò của từ địa phương trong sáng tác văn học là rất quan trọng. Tuy nhiên, nói như Hoàng Thị Châu: “Ngôn ngữ văn học cần có sự phân biệt tế nhị sắc thái từng nghĩa một. Do đó dù là người địa phương nào, nói như thế nào trong sinh hoạt hàng ngày nhưng đã cầm bút viết là viết trước hết bằng từ vựng của văn học, rồi sau đó mới thêm từ địa phương để tô điểm cho nghệ thuật của mình”.³

2.2. Biểu hiện của từ địa phương Quảng Ngãi trong thơ ca dân gian và thơ ca thời trung đại

“Nhìn vào đời sống người Quảng..., nơi quê nhà, hoặc nơi đất khách quê người, chúng ta dễ nhận thấy một vài nét đặc trưng như cãi, nông, hề, chơi, làm...”⁴ Ngôn ngữ địa phương Quảng Ngãi là một phần đặc sắc của văn hóa miền Trung Việt Nam. Ở Việt Nam chủ yếu có 3 vùng phương ngữ chính: phương ngữ Bắc (Bắc Bộ), phương ngữ Trung (Bắc Trung Bộ), phương ngữ Nam (Nam Trung Bộ và Nam Bộ). Các phương ngữ này khác nhau chủ yếu ở ngữ âm, rồi đến từ vựng, cuối cùng là một chút khác biệt ngữ pháp. Người Quảng Ngãi chủ yếu sử dụng phương ngữ Trung, nhưng có những nét đặc trưng trong cách phát âm, từ vựng, và cách diễn đạt.

Ngữ âm và cách phát âm: Một số từ trong thơ Quảng Ngãi có âm điệu, phát âm đặc biệt với thông thường mà người ngoài có thể nhận ra ngay khi giao tiếp như: Xe đập thay vì xe đạp, tòm biệt (tạm biệt), tòm chuyện, số tòm... Người Quảng Ngãi hay phát âm “ô” thay cho âm “a”. Cén (cẩn), chu choa (trời ơi), hê (thường đặt cuối câu để biểu đạt cảm xúc của người nói hoặc làm mềm câu nói hơn). Người Quảng Ngãi không có sự phân biệt giữa âm “r” và “l”. Trong nhiều trường hợp, người Quảng Ngãi phát âm “rau” thành “lau”. Cũng như nhiều địa phương ở miền Trung, người Quảng Ngãi ít phân biệt giữa âm “tr” và âm “ch” ví như “trong” có thể đọc thành “chong”. Giữa âm “d” và “gi”, hai âm này thường được người Quảng Ngãi hòa lẫn với nhau, làm cho “đưa” nghe giống “giưa”. Nhiều từ có xu hướng đọc gọn hoặc lược bớt âm cuối. Ví dụ, “nhất” có thể được phát âm là “nhút”.

Trên phương diện từ vựng: Người Quảng Ngãi sử dụng nhiều từ ngữ đặc trưng mà các vùng miền khác ít dùng hoặc khó hiểu. Mô, tê, răng, rúra: Tương ứng với “đâu”, “kia”, “sao”, “vậy” trong tiếng phổ thông. Ví dụ: “Mi đi mô rúra?” (Bạn đi đâu vậy?). Cựa: Nghĩa là “đầu mũi”. Ví dụ: “Chơi tới cựa” (Chơi hết mình). “Chi” được dùng thay cho “gi”. Ví dụ: “Làm chi rúra” (Làm gì vậy?). Về ngữ điệu và cách diễn đạt, giọng

Quảng Ngãi thường có âm sắc mạnh mẽ, cao và dứt khoát hơn các vùng miền khác. Câu nói thường ngắn gọn, mộc mạc, nhưng đậm chất hình ảnh và giàu hình ảnh. Ví dụ: “Cay như xé lưỡi!” (Cay đến mức không chịu nổi), “đã hê” (đã lắm), “vậy nè” (vậy à), “sướng quá hê” (sướng quá hà), “nê là” (hay là), “đây nè” (đây này)...

Người Quảng Ngãi cũng có cách đặt tên riêng cho sự vật hiện tượng, mô tả hoạt động hay diễn đạt cảm xúc mà các địa phương khác không có như: cái thọa (hộc bàn), máy lửa (bật lửa), óc nóc (quá no), xử (bày trò), dị (xấu hổ, mắc cỡ), lan lát (khùng, vô duyên), cái bị (cái bịch), trót quớt (làm cho xong), phình (lừa), bôn chôn (bôn ba), mắc điếng (mắc quá), rẻ rẻ (rẻ quá), dăng khê (vàng đậm), trót quớt (làm cho xong)...

Về thói quen giao tiếp: Người Quảng Ngãi thường thể hiện sự thân thiện và gần gũi qua cách nói chuyện, đặc biệt là khi dùng từ ngữ thân mật, đôi khi nghe vui tai, nhưng đầy tình cảm. Người Quảng Ngãi hay đùa, tếu, tung tăng. Lời nói đùa giúp thắt chặt mối quan hệ, xóa nhòa khoảng cách giữa những người mới quen hay đã thân quen. Lời nói chuyện vừa đùa vui, vừa trí tuệ đã tạo nên phong cách của người Quảng Ngãi.

Về cơ bản, các phương ngữ không khác nhau về cấu trúc ngữ pháp và sự khác nhau giữa phương ngữ với ngôn ngữ toàn dân chủ yếu ở những từ gọi tên sự vật, cách diễn đạt, biểu thị hình ảnh, những từ chỉ trỏ, hư từ... tức ở phương diện từ vựng. Ngôn ngữ địa phương Quảng Ngãi cũng thế, khá thống nhất về mặt ngữ pháp với ngôn ngữ toàn dân và các phương ngữ khác. Về mặt từ vựng, ngôn ngữ Quảng Ngãi cũng không có sự khác biệt nhiều về cách cấu tạo từ, vị trí các yếu tố, các kiểu láy âm... Sự khác nhau cơ bản của phương ngữ Quảng Ngãi chủ yếu ở các từ, cái biểu hiện bên ngoài của từ vựng học... Hơn nữa, tỷ lệ số từ khác nhau không đáng kể so với những từ giống nhau. Nếu không kể những từ nói và viết khác nhau do biến dịch về mặt ngữ âm thì số từ còn lại rất ít. Dù vậy, chính số ít những điểm khác nhau này đã tạo nên nét độc đáo của địa phương này.

Những đặc điểm ngôn ngữ này của người Quảng Ngãi được chuyển tải vào văn học một cách nhuần nhuyễn tạo thành điểm nhấn độc đáo cho tác phẩm đồng thời thể hiện được dụng ý nghệ thuật của tác giả. Trong ca dao dân ca, ngôn ngữ địa phương Quảng Ngãi biểu hiện đa dạng, đặc sắc và rất sinh động. Đặc trưng văn hóa vùng miền được biểu hiện rõ nhất qua ngôn ngữ, được ngôn ngữ chuyển tải tất cả tâm hồn, cốt cách, sinh hoạt của con người địa phương. Đây là nơi thể hiện rõ nhất các yếu tố ngôn ngữ địa phương Quảng Ngãi, từ ngữ chỉ địa danh, cách diễn đạt hành động, cách xưng hô đối ngẫu... đều thể hiện rõ rệt đặc điểm ngôn ngữ của người xứ Quảng:

Ba La, Vạn Tượng, Cù Mông

Chạy quanh chạy quéo cũng về đồng Ba La

Anh ngồi đầm Ô ngó vô cửa Mỹ

Thấy miệng em cười mủ mĩ mà thương

Ngon trâu bò dưới đất là ngon trâu lương

Hỏi này mới biết nẫu không thương ta rồi

Đêm năm canh không ngủ mãi ngồi

Bởi chung thương bạn bồi hồi lá gan.

Những từ ngữ như “chạy quanh chạy quéo”, “cười mủ mĩ”, “ngó”, “nẫu”... có trong ngôn ngữ người Quảng Ngãi và cũng chung ngôn ngữ của một số địa phương miền Trung. Từ “nẫu” như cách bộc lộ thái độ xa cách, chỉ những người không thân quen, hoặc hàm ý giận hờn. “Chạy quanh chạy quéo” để chỉ chạy đi qua lại nhiều nơi, nhiều lần. “Cười mủ mĩ” vừa thể hiện cách cười lẫn âm điệu của tiếng cười người con gái duyên dáng, đáng yêu.

Trong văn học trung đại, những tác giả thuộc địa phương Quảng Ngãi như Nguyễn Cư Trinh, Trương Đăng Quế, Thủ khoa Hào, Tú Cang, Ấm Bảy, Cù Quảng, Tú Phong, Trần Toại,... với những sáng tác bằng chữ Nôm đã thể hiện rõ nét âm sắc địa phương. Bản sắc vùng miền đã giúp những thi phẩm đến gần hơn với người đọc, biểu hiện tâm hồn, cốt cách của những nhà Nho vốn gắn chặt tâm hồn với mảnh đất quê nhà. Người Quảng Ngãi mang niềm tự hào lớn lao về ngôn ngữ quê mình. Dẫu đi đâu về đâu họ cũng khó mất đi âm điệu quê hương

trong lời ăn tiếng nói. Nguyễn Cư Trinh qua tác phẩm *Sãi Vãi* đã thể hiện những âm sắc của địa phương Quảng Ngãi trong lời đối thoại giữa hai nhân vật Sãi và Vãi:

Nghe tiểu đồng tăng hắng tiếng lên, mấy đĩa thịt Sãi thâu vào đó. (Sãi Vãi)

“Tăng hắng” là hành động báo động cho mọi người biết sự xuất hiện của mình ở nơi nào đó hoặc để nhắc nhở ai đó dừng lại hành vi đang làm. Từ này người miền Trung hay sử dụng trong ngôn ngữ nói để diễn đạt hành vi của người nào đó đã thực hiện. Người Quảng Ngãi cũng không ngoại lệ. Cách sử dụng từ địa phương ở hoàn cảnh này thể hiện được sự tinh tế trong ứng xử của người Quảng Ngãi. Vốn là một tác phẩm về Nôm nên *Sãi Vãi* dung chứa cách diễn đạt, lối giao tiếp của người bình dân trong đời sống hàng ngày. Đặc biệt, đối tượng được đề cập trong tác phẩm đều thuộc tầng lớp bình dân nên cách nói suồng sã của nhân vật cũng là cách người bình dân Quảng Ngãi giao tiếp với nhau:

Ngộ phải khi cờ bạc thua hoài, dễ khiến Sãi khoanh tay ngó lảng.

(*Sãi Vãi* - Nguyễn Cư Trinh)

Từ “ngó lảng” chỉ hành động lánh đi, tránh đi, giả vờ không thấy một việc gì đó trong khi bản thân thực sự nhìn thấy. Người Quảng Ngãi hay dùng từ ngó để chỉ một cái nhìn ít thiện cảm, thái độ thiếu đứng đắn khi nhìn nhận, đánh giá về sự vật. Trong văn học Nôm Quảng Ngãi, khá nhiều từ ngữ địa phương góp phần đặc lực trong việc thể hiện tâm tình của người địa phương:

*Cơm hẩm hút tam xang đạm bạc
Trà đôi chung cũng có người bùng
Dép lòi xài mang chẳng hờ chân
Áo tả bã cũng có tấm thay, tấm đổi...*

(*Hát xung thiên* - Thủ khoa Hào)

Từ “bùng” thể hiện đậm nét cách nói của người Quảng Ngãi. Hay từ “tả bã” chỉ những gì rách nát, không lành lặn mà người Quảng hay sử dụng. Cách nói này cho thấy người Quảng Ngãi trong lời ăn tiếng nói của mình hết sức giản dị và chân thành. Sự quan tâm gần gũi, đầy yêu

thương được thể hiện trong hành động giản dị, đời thường như cơm ăn, nước uống, tấm áo đắp đổi hàng ngày.

Trong diễn trình thơ ca Quảng Ngãi, từ ca dao của người bình dân đến thơ ca bác học đều vận dụng từ ngữ địa phương để hướng đến các dụng ý nghệ thuật khác nhau. Sự xuất hiện từ ngữ địa phương trong thơ ca của người Quảng Ngãi là tự nhiên nhưng phần lớn đều đạt giá trị nghệ thuật nhất định, đưa tác phẩm đến gần với công chúng hơn.

2.3. Các yếu tố từ địa phương trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX

Ngôn ngữ địa phương được cấu trúc bởi nhiều thành phần khác nhau như từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, biến thể ngữ nghĩa, thành ngữ, tục ngữ, khẩu ngữ địa phương, phong cách giao tiếp và các hình thức diễn đạt... Ngôn ngữ địa phương đóng vai trò không nhỏ trong việc phản ánh bản sắc văn hóa, đời sống và tư duy của mỗi cộng đồng. Những thành phần này cùng nhau tạo nên sự khác biệt và độc đáo trong cách thức giao tiếp, giúp con người từ các khu vực khác nhau nhận diện và kết nối với nhau qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ địa phương trong thơ Quảng Ngãi là một sự kết hợp giữa tiếng Việt phổ thông và những từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp đặc trưng của miền Trung, đặc biệt là Quảng Ngãi. Tuy nhiên, phương diện từ vựng trong thơ Quảng Ngãi biểu hiện rõ ràng và dễ nhận diện hơn cả. Những biểu hiện cụ thể ngôn ngữ trong thơ Quảng Ngãi chủ yếu ở các phương diện như từ ngữ gắn liền sinh hoạt địa phương, từ ngữ gắn liền với nghề nghiệp và địa danh địa phương, từ ngữ chỉ tình cảm và cảm xúc, từ ngữ đặc trưng thiên nhiên và con người Quảng Ngãi, cấu trúc câu đặc trưng cho lối giao tiếp của người Quảng Ngãi...

Quảng Ngãi, nơi gắn liền với những biến động lớn lao của miền Trung, với nhiều cuộc chiến tranh và đau thương trong lịch sử, là nguồn cảm hứng cho nhiều tác phẩm thơ ca đậm chất sử thi, anh hùng và cũng đầy chất trữ tình. Thơ Quảng Ngãi trong thế kỷ XX phản ánh những biến đổi lịch sử, văn hóa và xã hội của vùng đất

này. Thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX kết tinh nhiều giá trị nổi bật gắn liền với thời cuộc. Thơ ca yêu nước thế kỷ XX “... nhắc nhở người đọc cuộc đấu tranh yêu nước, cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ và rất oanh liệt của nhân dân tỉnh Quảng Ngãi”.⁵ Thời tiền chiến, thơ Quảng Ngãi gắn liền với những tên tuổi như Nguyễn Vỹ, Bích Khê, Nguyễn Viết Lãm, Tế Hanh... Đến thời kháng chiến cứu nước những cái tên như Thanh Thảo, Nguyễn Nghiêm, Nguyễn Chánh, Lữ Mẫn, Bút Trà, Phan Đình Long... Trong thời bình, từ sau năm 1975 trở đi, những tên tuổi của các tác giả như Trần Thu Hà, Nguyễn Ngọc Hưng, Nguyễn Mậu Chiến, Hà Huy Hoàng, Trần Xuân Tiên... Xuyên suốt quá trình lịch sử thi ca ở thế kỷ XX, dấu ấn văn hóa địa phương, trong đó có ngôn ngữ, luôn được thể hiện trong sáng tác của các tác giả Quảng Ngãi.

** Từ gắn liền với hoạt động của người Quảng Ngãi*

Trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX, các từ ngữ gắn liền hoạt động đặc trưng của vùng đất này được sử dụng một cách tự nhiên, sinh động. Từ chỉ hoạt động của nhân dân địa phương không chỉ giúp xác định vị trí địa lý mà còn tạo ra cảm giác gần gũi, thân thiết trong câu chuyện mà tác giả kể. Những điều thân quen được thể hiện một cách tự nhiên qua từ ngữ chỉ hoạt động để người đọc cảm nhận sâu sắc hơn tình cảm, thái độ và cách nhận thức của tác giả về đối tượng.

Nói về sự tàn ác, bạo ngược của kẻ thù, nhà thơ Nguyễn Quang Mao đã dùng từ địa phương để bộc lộ sự bất mãn, khinh miệt đồng thời vạch trần bộ mặt của bọn thực dân:

*Vết vơ đầy túi tham tàn,
Thí cho xí đỉnh để giam đời mình.*

(Tâm sự một người lính mộ - Nguyễn Quang Mao)

Cụm từ “thí cho xí đỉnh” chỉ sự ít ỏi bao gồm thái độ mỉa mai đối với bọn thực dân Pháp trong những chiêu trò mị dân, lừa gạt quần chúng. Chúng tung ra một ít lợi lộc cho những kẻ bán nước hại dân để cù cung phục vụ cho chúng trong khi chúng vơ vét của đồng bào không biết

bao nhiêu mà kể. Bằng cái nhìn tinh táo, tác giả đã vạch trần thủ đoạn đê hèn của bọn chúng trước quần chúng nhân dân nhằm lay động, thức tỉnh.

Bằng từ địa phương, tác giả tiếp tục khẳng định với đồng bào về tính chính nghĩa của hành động cầm súng đánh Tây. Mũi tên hòn đạn chỉ nhằm vào kẻ thù chứ không “tai” đồng bào mình:

*Súng này nhằm bắn giặc Tây,
Không giết đồng loại, không tai đồng bào.*

(Tâm sự một người lính mộ - Nguyễn Quang Mao)

Từ “tai” vận dụng trong thơ diễn đạt hành động gần gũi, quen thuộc của người dân trong đời sống hàng ngày để chỉ sự va chạm, tấn công “vật chất” có thể vũ trang hoặc không vũ trang. Từ này vừa diễn tả hành động đồng thời biểu hiện được thái độ của người nói, đó là sự suồng sã pha lẫn tức giận, phẫn nộ trước hành động nào đó của đối phương.

Cũng trong thơ văn yêu nước chống Pháp đầu thế kỷ XX, Nguyễn Thụy bộc lộ thái độ phê phán đối với những kẻ hám danh, hám lợi, quên đi trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc. Những từ địa phương được sử dụng đặc địa để nhắm thẳng vào đối tượng và cho chúng thấy thái độ quyết liệt của người viết đối với hành động của chúng:

*Học làm chi mà lảm kẻo bôn chôn?
Kẻ trông biển nọ, người dòm non kia.*

(Để rồi xem - Nguyễn Thụy)

Từ “bôn chôn”, “dòm” được người Quảng Ngãi sử dụng thể hiện sự mỉa mai, châm biếm đối với hành động “đứng núi này trông núi nọ”, hưởng lộc của quê hương mà quay mũi giáo chống lại đồng bào mình, đan tâm bán rẻ dân tộc chỉ để “ấm thân phì gia”. Hay động từ “quăng” đã thể hiện sự tàn độc, khinh rẻ của những kẻ xâm lược đối với nhân dân ta:

*Đằm lẳng lơ quăng đĩa đĩa hầu
(Tâm sự một người lính mộ - Nguyễn Quang Mao)*

Động từ “quăng” trong ngôn ngữ của người Quảng Ngãi thường dùng bởi những kẻ bề trên đối với kẻ dưới không đáng được tôn trọng. Một mụ đằm dưới thời Pháp thuộc có thể

tùy tiện thể hiện uy quyền và sự đàn áp đối với nhân dân khiến người người căm phẫn. Đó cũng chính là nguyên nhân thôi thúc hàng triệu người dân đứng lên cầm súng chiến đấu. Phạm Trung Việt đã nói về người Quảng Ngãi rất chính xác: Người địa phương có cá tính riêng, cứng cỏi, co cựa. Quảng Ngãi hay co (co cựa, lý sự, ưa tìm sự thật, cần biết sự lý) mẫu người lí tưởng phần lớn đều có tinh thần quốc gia cực đoan...; trong cuộc sống hàng ngày họ ưa giữ khí tiết nhưng không kém phần khoáng đạt (nhất là giới có học thức) một khi đã chọn lí tưởng.⁶ Vì vậy, trong ngôn ngữ, người Quảng Ngãi luôn thể hiện rõ chính kiến của mình và chọn những từ ngữ chân xác nhất để diễn đạt nó.

** Từ chỉ thái độ, tình cảm của người Quảng Ngãi*

Người Quảng Ngãi thường dùng những từ thân mật để thể hiện tình cảm và sự gắn bó giữa con người với nhau. Ví dụ, từ “nài” (bạn, người thân thiết), “chịu” (cảm ơn, đồng ý) hoặc “rứa” (cái này, kiểu nói hỏi, ví dụ: “rứa sao?”), “kể xiết” (kể không hết: Ôi! Vui sướng biết bao và tự hào khôn kể xiết. Kể từ thuở dân ta xây dựng nước). Đây là những từ ngữ mà người Quảng Ngãi thường xuyên dùng trong giao tiếp hàng ngày và được đưa vào thơ ca để tạo nên sự gần gũi, chân thật trong lời thơ.

*Tu thân, luyện chí thêm bền vững
Hể nghe Đảng gọi cất cánh bay!*

(Đảng gọi cất cánh bay - Phạm Kiệt)

Từ “hể” trong ngôn ngữ Quảng Ngãi như sự đồng lòng, quyết tâm làm việc gì đó mà không cần điều kiện. Người Quảng Ngãi kiên trung, bất khuất trong kháng chiến, một lòng trung thành với Đảng. Họ sẵn sàng nghe theo tiếng gọi của Tổ quốc để hành động vì chính nghĩa.

Ngôn ngữ Quảng Ngãi có những đặc điểm âm vị đặc trưng, chẳng hạn như giọng nói nhanh, sắc, hay sử dụng các âm cuối mềm mại (như âm “t” trong “ngọt”, “mát”), tạo ra một nhịp điệu đặc biệt cho câu thơ.

*Lặn lội với đời chi cho mệt,
Chi bằng vô sự tiểu thần tiên*

(Để rồi xem - Nguyễn Thụy)

Ý tứ, tình cảm của người Quảng Ngãi khá rõ ràng, thẳng thắn. Yêu ghét thường bộc bạch trực tiếp ít vòng vo, quanh co. Họ đề cao sự khảng khái, bộc trực và thoải mái về mặt tinh thần. “Chi cho mệt” như một lời khẳng định chắc thật về quan điểm sống của nhà thơ Nguyễn Thụy. “Chi bằng” cũng là một thái độ rõ ràng với cuộc sống vô ưu, không bon chen danh lợi đèo bòng của tác giả. Đó cũng là cách nói thường thấy của người Quảng Ngãi khi bày tỏ về quan điểm sống của mình.

*Cả kêu rằng: lũ giặc phương Tây!
Thù oán riêng chi cõi đất này?*

(Quân cướp nước xác phơi đầy! - Phạm Kiệt)

Lời nói đồng dục, sắc bén gọi thẳng tên kẻ thù bộc lộ thái độ căm phẫn mãnh liệt của con người Quảng Ngãi. Sự căm ghét dồn nén khiến họ không còn kiêng dè, e sợ chỉ muốn bật lên thành lời gang thép quật thẳng vào kẻ thù. Ngay trong nhan đề bài thơ đã cho thấy nỗi căm thù sâu sắc của tác giả đối với kẻ gây bao tai ương cho dân tộc Việt nói chung và cho người dân Quảng Ngãi nói riêng. Đó là ước muốn kẻ thù phải trả giá cho hành động tàn bạo của chúng đối với mọi sinh linh dân tộc Việt.

Những từ diễn tả nỗi đau đớn của tác giả đối với hoàn cảnh bi thương của đất nước, của người dân Quảng Ngãi trước sự truy kích của kẻ thù được đưa vào thơ ca như tận cùng nỗi đau phải được cất lên thành lời:

*Một tiếng súng nổ vang
Người bà con ngã gục
Tôi làm thằng bắt lặc
Chỉ biết có xít xoa
Tôi bao lần bắt lặc
Trước những thân ngã gục
Của bà con
Của bạn bè*

(Đường về làng - Nhan Thùy Duyên)

Từ “xít xoa” vừa bao gồm cả hình ảnh lẫn âm thanh diễn tả sự đau đớn đến bất lực chẳng thể làm gì cho người thân yêu của mình. “Xít xoa” để tự xoa dịu cho bản thân mình, “xít xoa” để xoa dịu nỗi đau của người khác khi mình không thể giúp được họ dù đã cố gắng hết sức mình. Trước cái chết, người Quảng Ngãi vẫn kiên trung, bất khuất, nén chặt nỗi đau để đối diện với kẻ thù. Hàng loạt người đã ngã xuống để người ở lại bao nỗi xót xa. Nỗi xót xa ấy càng trở nên cùng cực khi người ở lại phải chứng kiến mà không biết mình phải vượt qua nỗi đau ấy như thế nào.

Lữ Đình Mẫn “Cũng có khi trong tận cùng tâm hồn, nơi lưu giữ những kỷ niệm tình cảm khó phai mờ, tổ chất “trọng tình trọng nghĩa” của nhà thơ...”⁷

*Vương vấn tơ tình tằm lộn ruột
Đầy vơi giọt lệ nước nghiêng bình.*

(*Nhớ ai* - Lữ Đình Mẫn)

Từ “lộn ruột” diễn tả rất sinh động tình cảm sâu sắc của người Quảng Ngãi đối với một ai đó. Tình cảm từ sâu thẳm tâm hồn chỉ có thể bóc hết bằng từ ngữ chân thực, bình dị như thế.

Từ chỉ thái độ, cảm xúc trong thơ ca Quảng Ngãi thế kỷ XX được thể hiện sinh động, phong phú như tâm hồn của người dân nơi đây. Bằng sự rung động sâu sắc trước đời sống, người Quảng Ngãi đã mượn thơ ca để chuyển tải một cách tinh tế, giàu sức biểu cảm.

** Từ chỉ sự vật đặc trưng trong đời sống của người Quảng Ngãi*

Thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX thường mang đậm hình ảnh của vùng đất miền Trung với những cảnh sắc thiên nhiên hoang sơ, hùng vĩ. Các từ như “núi”, “sông”, “biển”, “cồn cát”, “ruộng lúa”... được sử dụng không chỉ như một yếu tố mô tả mà còn để gợi lên tình cảm tha thiết của người dân đối với mảnh đất quê hương: *Nửa đời, dừng lại bên sông/Nghe tôm cá bõn, nước bênh bồng đưa/Rong rêu khấp mắt, chia mùa/Biết xây nham thạch hay đùa phù sa* (Vũ vơ - Nguyên Nguyên). Những sự vật, hiện tượng ấy

xuất hiện trong thơ như những tình cảm thấm đượm trong tâm hồn của nhà thơ được bồi đắp dần dần qua thời gian, qua bao trải nghiệm đắng cay, ngọt bùi với mảnh đất quê nhà: *Lại về quê mẹ nhớ đêm mưa/Đội áo che nhau dưới rặng dừa/Duyên dáng con sông viễn khóm trúc/Mướt mà bờ cỏ, vắt nương dừa* (Quê mẹ - Nguyên Nguyên). Bằng ngôn từ thơ ca, những hình ảnh ấy một lần nữa len nhẹ vào tâm hồn của người đọc để thêm yêu, thêm thân thương từng cảnh sắc quê mình. Từng miếng đường phôi, từng hạt muối mặn đều định danh một nơi nào đó của đất Quảng Ngãi:

*“Bậu về nhớ ghé Ba-La
Mua cân đường phôi cho ta với tình
Cho thêm muối mặn Sa Huỳnh
Nẫu xa mướt nẫu chớ hai đứa mình đừng xa”*
(*Thiệp xuân Nhâm Tý* - Toàn Mỹ)

Bên cạnh đó, có nhiều sự vật, sự việc cùng hiện diện trong đời sống nhưng người Quảng Ngãi có cách gọi riêng. Điều này là do tập quán, văn hóa địa phương và đặc điểm sinh hoạt của cư dân. Chẳng hạn từ *chòm xóm* trong bài thơ *Tâm sự một người lính mộ* đã biểu hiện tâm tình của người Quảng Ngãi trong đời sống hàng ngày, trong mối quan hệ cộng sinh của lưu dân:

*May nhờ có bà con chòm xóm
Muối cắn đôi nhen nhóm tình thương*
(*Tâm sự một người lính mộ* - Nguyễn Quang Mao)

Từ “chòm xóm” chỉ những gia đình chung sống trên cùng một điểm tụ cư, có sự hỗ trợ, tương thân tương ái. Người Quảng Ngãi sống nghĩa tình, trọng nghĩa luôn có tinh thần yêu thương, tương trợ đối với những người có hoàn cảnh khó khăn, neo đơn, túng bấn... Từ “chòm xóm” vừa xác định đối tượng vừa thể hiện sự gắn bó thiết thân và sự giản dị trong lối sống của những con người vốn có cùng điều kiện tụ cư.

Những món đồ sử dụng trong gia đình được người Quảng Ngãi gọi tên riêng theo ngôn ngữ giao tiếp của mình. Cách nói này vẫn được thống nhất và hiểu được rõ ràng trong quan hệ giao tiếp của người Quảng Ngãi. Khi đưa vào

ngôn ngữ thơ ca nó thể hiện được sự nô nức, dân dã, gần gũi trong đời sống, sinh hoạt của người Quảng Ngãi:

*Ao hẹp cá to thành cá nhỏ
Rừng còi voi đứng ló voi ra
Quá thời xe muối nai lưng ngựa
Dư sự dao phay cắt cổ gà
Rắn vẽ thêm chân ngòi bút lợt
Chim bay mỗi cánh bóng dâu tà...*

(*Quá thời* - Lữ Đình Mẫn)

Rừng còi, xe muối, dao phay... những sự vật này có mặt trong thơ Lữ Đình Mẫn đã xác định được đặc điểm văn hóa của Quảng Ngãi trong mối quan hệ với các địa phương khác. Các địa phương khác sẽ có nhiều cách gọi khác nhau đối với các sự vật hiện tượng quê mình, Quảng Ngãi cũng thế.

*Chiếc bông con đựng những gì
Mà đi cuối đất mà đi cùng trời.*

(*Dấu chân qua trắng cỏ* - Thanh Thảo)

Thanh Thảo cũng nhắc đến “chiếc bông” được người lính hay mang theo để đựng chất lỏng, thông thường là nước trên những nẻo đường trường chinh. Câu thơ giản dị mà chất chứa bao nỗi niềm sâu thẳm về những tháng ngày gian nan nhưng oanh liệt của người lính Cụ Hồ. Là người Quảng Ngãi, Thanh Thảo không gọi bi đông mà gọi “chiếc bông” và người lính Cụ Hồ cũng không gọi bình nước mang theo bên mình là bi đông như lính ngụy, lính Mỹ. Cũng giống như chiếc thắt lưng bao tử của những nhà Nho xưa kia giắt bên lưng mình để đựng cau trầu tằm sẵn mời nhau giao đãi, hoặc đựng những vật dụng cần thiết của người phụ nữ như kim chỉ, lược, bùa chú... người Quảng Ngãi và một số địa phương miền Trung vẫn gọi là “đầy”:

*“Giống nòi một đầy mang còn nặng
Bèo bọt nghìn trùng sá quản chi...”*

(Tú Trọng)

Túi vải con này thường mang như một vật bất ly thân của người xưa. Tác giả dùng hình ảnh này để nói về nỗi niềm non nước luôn canh cánh

bên lòng của người làm trai. Từ “đầy” góp phần làm câu thơ trở nên gần gũi, tạo cảm giác quen thuộc thân thương đối với người nghe về vấn đề lớn lao của quốc gia, dân tộc.

Có rất nhiều từ chỉ vật đặc trưng được dùng trong thơ ca Quảng Ngãi thế kỷ XX để thể hiện giá trị văn hóa đặc sắc của người Quảng Ngãi. Cách gọi riêng ấy đã tạo nên bản sắc ngôn ngữ của người Quảng Ngãi. Dẫu đi đâu về đâu họ cũng không quên được những điều giản dị đã làm nên hồn cốt quê mình.

** Từ chỉ địa danh Quảng Ngãi*

Hai địa danh núi Ấn, sông Trà xuất hiện trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX khá nhiều như một dấu ấn định danh vùng miền của sáng tác thơ ca. Con sông Trà đã được Bích Khê đưa vào thơ với sắc thái rất riêng không thể lẫn với bất kỳ con sông nào khác. Đó chính là sắc xanh ám gợi của con mắt nhà thơ yêu thanh sắc Bích Khê: *Trà Giang Thiên Ấn chuông gầm sóng/Vang tiếng ngàn năm đất Cẩm Thành/Ngàn năm quả Ấu nằm trơ mốc/Một dải sông Trà chảy sậm xanh (Trên núi Ấn nhìn sông Trà) Ngày đi chậm lắm - Dòng sông biếc/Hùng sáng trong trời sợi sợi mưa (Làng em).*

Ngon Ấn sơn nghiêng che bên dòng Trà giang là biểu tượng muôn đời của đất và người Quảng Ngãi. Không khó lý giải vì sao mà nhiều nghệ sĩ đã viết và viết hay về ngọn núi này đến thế. Trong dòng cảm xúc về quê nhà, Nguyễn Vũ đã không quên dành cho Ấn sơn tác lòng tha thiết. Nói về vùng đất “phương khô” ấy không thể nào quên những vãn vương cảnh đồi Thiên Ấn, một ngọn núi hình tựa chiếc ấn của trời cao rộng niêm cạnh dòng sông biếc xanh mà Nguyễn Cư Trinh đã đặt cho cảnh đẹp này với mỹ từ Thiên Ấn niêm Hà.

Cùng với tên núi tên sông là những địa danh của Quảng Ngãi được các nhà thơ tha thiết gọi thành lời với niềm yêu thương vô hạn. Đó là quê ngoại Nghĩa Hành thân thương với những hàng cau như dáng ngoại, dáng mẹ trong thơ Thanh Thảo: *“Quê ngoại tôi, Nghĩa Hành/*

những mùa trái quả ngọt dần/đắng cay như cũng
bớt phần đắng cay” (Quê ngoại). Hay ngọn núi
Hố, Trà Câu trong thơ Nguyễn Mậu Chiến vẫn
day dứt với bao kỷ niệm êm đềm của nhà thơ:
“Đêm thao thức nghe sóng xô bờ bãi/Núi Hố,
sông Trà Câu ca dao thuở ấy/Để ai hò... da diết
quá người ơi” (Vấn vương xóm nhỏ bên sông).
Không chỉ con sông Trà, núi Ấn đã được các nhà
thơ ưu ái với bao ân tình mà những con sông,
ngọn núi khác đã gắn bó thiết thân với cuộc sống
của họ dù chỉ trong một khoảnh khắc cũng để
lại trong họ bao lưu luyến phải cất lên thành lời:
“Em ngược thuyền trên dòng sông Vệ/Hát bài ca
du kích Ba Tor/Nhìn thẳng hướng Ba Đình, Ba
Động/Vươn trời xanh núi. Lớn đỏ sao cò”. “Quê
huong tôi gối đầu lên Đá Vách/Ngút Trường
Sơn, sương sớm phủ lưng đèo/Nhạc biển nhớ
mây ngàn thương tóc trắng/Rừng chim ca nằm
nghe suối xuân reo/Sông Trà đỏ, sông Vệ này
muôn thuở/Nước giao tình, trắng cửa Đại đêm
soi/Cổ Lũy trôi lời “dô ta” động sóng”. (Quảng
Ngãi, quê tôi - Lê Vinh Ninh). Có thể nói, các
nhà thơ Quảng Ngãi đã dành ân tình nồng thắm
cho từng tác đất tác sông quê mình với bao tình
cảm gắn bó sâu đậm. Đó là tình yêu hiện hữu
trong tâm hồn mỗi con người chưa bao giờ phai
nhạt dẫu đi đâu, về đâu quê hương vẫn luôn là
một phần máu thịt không thể tách lìa.

Địa danh là một khía cạnh ngôn ngữ địa
phương được sử dụng trong thơ ca giúp tác giả
diễn đạt được tâm tư tình cảm của mình về quê
huong, xứ sở. Sử dụng khéo léo từ ngữ địa danh
một phần thể hiện tư tưởng, diễn biến tâm tình
của tác giả trong chuỗi sự kiện đồng thời bộc lộ
đặc điểm văn hóa địa phương:

Từ Dốc Sỏi cho tới đèo Bình Đê
Từ Mỹ Á dạt dào tới Cao Muôn hùng vĩ
Từ Thạch Bích, Vân Phong cho tới cô thôn Cổ Lũy
Từ Nghĩa Hành mĩa ngọt tới Chu Ổ, Minh Long
Và đảo Lý Sơn lăm cá với rừng quê Trà Bồng...

(Chào mùa thu giải phóng - Nguyễn Hồng Sinh)

Để thể hiện sự tự hào, phần chấn trước
mùa xuân mới của dân tộc, đất nước và quê

huong Quảng Ngãi, Nguyễn Hồng Sinh đã đưa
hàng loạt địa danh nổi tiếng của vùng đất này
vào nửa đầu bài thơ. Chỉ cần đọc địa danh ai
cũng biết tác giả đang đề cập đến Quảng Ngãi
với biển bạc, rừng vàng và muôn ngàn sản vật
độc đáo làm nên sự giàu đẹp cho mảnh đất này.
Mỗi địa danh tự nó đã chứa đựng những tiếng
nói riêng mình mà khi nhà thơ đặt vào vị trí nào
đó trong bài thơ nó đã góp phần làm nên giá trị
lớn lao của một địa phương.

Như vậy, nói đến Quảng Ngãi không thể
không kể đến thổ âm, thổ ngữ của vùng đất này.
Do điều kiện về tự nhiên và xã hội, nơi đây có
cách phát âm riêng không thể lẫn với những
vùng miền khác. Lê Minh Quốc đã khái quát
rất chính xác về đặc điểm giọng nói vùng miền:
“Bóng hình này giống người ta/ Nhưng kìa giọng
nói như là giọng tôi/ Hồn quê đặt ở trên môi/
Như nghìn cây số xa xôi vọng về”. Giọng nói, âm
đọc mỗi địa phương chính là hồn cốt, là tâm hồn
của đất và người nơi ấy. Dù đi đâu về đâu cũng
không thể hòa lẫn được với vùng miền khác
được. Người Quảng Ngãi có cách phát âm riêng,
rất khó thay đổi dù đi đâu về đâu và trong bao
lâu. Chỉ cần nghe răng, rứa, chi, hén, ắt thành ét,
am thành ôm, ăng, ăn thành eng, en... Nói về thổ
âm thổ ngữ đất Quảng thì cả một kho tàng những
điều thú vị nhưng tựu chung lại có thể khẳng
định, người Quảng Ngãi nói riêng xứ Quảng nói
chung đã tạo nên một phong vị văn hóa rất độc
đáo trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của mình.

3. KẾT LUẬN

Trên cơ sở tìm hiểu văn bản thơ ca Quảng Ngãi
thế kỷ XX, có thể nhận thấy các tác giả Quảng
Ngãi sử dụng phổ biến những từ ngữ chỉ thái độ,
cảm xúc, hành động, sự vật, địa danh... Những
từ ngữ này xuất hiện không dày, chỉ biểu hiện
dụng ý nghệ thuật của tác giả khi cần thiết. Ngôn
ngữ địa phương trong thơ Quảng Ngãi góp phần
khắc họa hình ảnh phong phú của cuộc sống với
những cảnh vật, tập tục, thói quen sinh hoạt của
người dân Quảng Ngãi. Thông qua đó, độc giả có
thể cảm nhận được cái hồn, cái duyên riêng biệt

của vùng đất này. Thơ Quảng Ngãi sử dụng ngôn ngữ địa phương để mang lại cảm xúc chân thật và sâu sắc. Các từ ngữ và hình ảnh gắn liền với cuộc sống thường nhật của người dân Quảng Ngãi, từ đó làm cho thơ trở nên gần gũi và dễ tiếp cận với người đọc. Từ ngữ địa phương Quảng Ngãi góp phần làm phong phú thêm kho tàng ngữ vựng và hình ảnh trong thơ ca Việt Nam. Những từ ngữ, câu cú được sử dụng trong thơ Quảng Ngãi không chỉ dừng lại ở việc miêu tả mà còn thể hiện sự sáng tạo, bổ sung, phát triển thêm các thể loại thơ. Từ địa phương Quảng Ngãi trong thơ Quảng Ngãi thế kỷ XX đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện nét đặc sắc văn hóa, đời sống và con người miền Trung Việt Nam.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2024.855.26.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T. T. N. Lang. *Phương ngữ Nam bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.
2. Nhiều tác giả. *Cá tính Quảng*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2018.
3. H. T. Châu. *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia - Hà Nội, Hà Nội, 2009.
4. Nhiều tác giả. *Văn học miền Trung nửa sau thế kỷ XX*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, Đại học Huế, Huế, 2024.
5. N. H. Sinh (Sưu tập, giới thiệu). *Thơ văn yêu nước và cách mạng Quảng Ngãi*, Nxb Hội Văn nghệ Nghệ An, Nghệ An, 1975.
6. P. T. Việt. *Non nước xứ Quảng (Tập 1, 2)*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 2005.
7. B. L. Chi, Hoài Chi (Tuyển chọn, giới thiệu). *Phiến tình lưu niệm*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 2010.



© 2025 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).